



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

**Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/04/2024. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2024: 100.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tầng 12 – Tháp B - Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng – Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 2462.659.505
- Email: songda505.s55@gmail.com
- Website: www.songda505.com.vn

Các Công ty con được hợp nhất: Công ty CP Điện Bắc Nà;
Công ty CP Ehula;
Công ty CP Xây dựng S55;
Công ty TNHH MTV ANI SH.

Công ty liên kết được hợp nhất: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, dịch vụ và sản xuất điện năng.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Đặng Quang Đạt Chủ tịch Bỏ nhiệm ngày 26/03/2024
- Phó chủ tịch Bỏ nhiệm ngày 01/04/2020
- Miễn nhiệm ngày 26/03/2024

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020 Miễn nhiệm ngày 26/03/2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2024
• Ông Đặng Văn Tuyền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2023

Ban Kiểm soát

• Ông Đặng Thanh Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/03/2024
• Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020 Miễn nhiệm ngày 26/03/2024
• Bà Đinh Thị Trang Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đức Mỹ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Tất Thành	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/03/2024
• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020 Miễn nhiệm ngày 26/03/2024
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2020
• Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 26 tháng 8 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 994/2024/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 26/08/2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 42 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316.429.945.019	729.110.484.991
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.820.028.867	25.988.395.308
1. Tiền	111		4.820.028.867	5.988.395.308
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		159.684.613.026	81.714.993.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(156.134.952)	(153.782.952)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	159.647.451.426	81.675.480.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.682.276.149	405.413.322.797
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	177.627.800.962	458.771.938.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.299.707.360	1.719.674.546
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.a	11.727.639.634	11.120.707.003
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	44.446.228.682	37.220.103.697
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(103.419.100.489)	(103.419.100.489)
IV. Hàng tồn kho	140	12	6.951.103.208	195.524.763.425
1. Hàng tồn kho	141		6.951.103.208	195.524.763.425
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.291.923.769	20.469.009.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	24.515.157	116.561.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		133.210.512	20.351.982.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	7.134.198.100	465.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.446.570.139.167	1.502.987.796.331
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		151.190.178.350	176.370.178.350
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	151.150.178.350	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		40.000.000	176.370.178.350
II. Tài sản cố định	220		1.172.122.997.281	1.201.376.818.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.172.122.997.281	1.201.376.818.536
- Nguyên giá	222		1.444.238.835.679	1.444.549.835.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(272.115.838.398)	(243.173.017.143)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.062.472	22.062.472
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.062.472	22.062.472
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		71.341.287.616	72.428.234.009
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	50.041.287.616	51.128.234.009
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	21.300.000.000	21.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.893.613.448	52.790.502.964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	35.829.386.298	36.401.331.758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	16.064.227.150	16.389.171.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.763.000.084.186	2.232.098.281.322

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A. Nợ phải trả	300		886.180.184.503	1.392.778.632.565
I. Nợ ngắn hạn	310		192.656.662.412	639.687.972.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.719.117.856	80.871.025.751
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.074.206.000	117.500.000
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	10.276.786.068	7.842.336.875
4. Phải trả người lao động	314		3.597.481.142	8.256.653.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.175.476.757	32.454.603.953
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.a	1.909.352.333	1.645.520.415
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	15.887.795.009	9.186.762.553
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	117.400.717.029	493.230.195.247
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	27.938.944.930	1.280.589.125
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.676.785.288	4.802.785.288
II. Nợ dài hạn	330		693.523.522.091	753.090.659.800
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.b	28.214.957.174	24.867.399.023
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	367.912.350	367.912.350
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	664.940.652.567	727.855.348.427
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		876.819.899.683	839.319.648.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	876.819.899.683	839.319.648.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	421.631.185.893	378.192.326.023
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	82.577.460.309	83.589.714.666
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.150.854.796	25.150.854.796
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.426.605.513	58.438.859.870
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		209.607.786.216	214.534.140.803
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.763.000.084.186	2.232.098.281.322



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Doan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	412.566.498.727	184.324.358.744
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		412.566.498.727	184.324.358.744
4. Giá vốn hàng bán	11	26	328.776.002.860	134.968.510.477
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>83.790.495.867</u>	<u>49.355.848.267</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	19.057.802.374	28.196.616.167
7. Chi phí tài chính	22	28	36.376.522.104	52.956.625.206
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.374.170.104	52.950.926.546
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		(1.086.946.393)	(5.803.009.364)
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.906.382.819	5.774.376.751
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>60.478.446.925</u>	<u>13.018.453.113</u>
12. Thu nhập khác	31		361.176.410	7.000
13. Chi phí khác	32	30	218.699.910	112.437.867
14. Lợi nhuận khác	40		<u>142.476.500</u>	<u>(112.430.867)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>60.620.923.425</u>	<u>12.906.022.246</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.920.132.443	2.405.923.513
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	324.944.058	66.716.025
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>56.375.846.924</u>	<u>10.433.382.708</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		42.426.605.513	11.615.442.527
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.949.241.411	(1.182.059.819)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	4.243	1.162
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	4.243	1.162



Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Đoan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.620.923.425	12.906.022.246
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	14	29.253.821.255	30.063.458.371
- Các khoản dự phòng	03		2.352.000	588.449.234
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.178.006.002)	(21.870.244.324)
- Chi phí lãi vay	06	28	36.374.170.104	52.950.926.546
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		108.073.260.782	74.638.612.073
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		293.563.438.877	(127.263.679.800)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		188.573.660.217	(160.377.803.927)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(45.607.412.055)	11.490.791.296
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		663.991.658	960.572.242
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	71.215.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,21.a 28	(64.887.078.101)	(44.520.962.045)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(4.128.682.375)	(5.802.114.884)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(126.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		476.125.179.003	(250.803.370.045)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(13.218.897.898)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		207.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(212.201.995.581)	(140.637.740.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		158.803.091.524	150.175.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(640.856.048)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 27	11.917.259.964	23.059.521.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.274.371.366)	18.737.027.459

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	1.159.987.227.885	1.131.932.621.557
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(1.598.731.401.963)	(906.796.257.002)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.275.000.000)	(4.767.250.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(451.019.174.078)	220.369.114.235
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.168.366.441)	(11.697.228.351)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	25.988.395.308	16.666.846.645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	9.820.028.867	4.969.618.294



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Doan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/04/2024. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, dịch vụ và sản xuất điện năng.

1.3. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con được hợp nhất:

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nậm Thàng, Xã Bản Liền, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 51,18%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 51,18%.

Công ty Cổ phần Ehula

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nura, Huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 75%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 75%.

Công ty Cổ phần Xây dựng S55

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nura, Huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính: Xây lắp.
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 98%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 98%.

Công ty TNHH MTV ANI SH

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6, Ấp Suối Soong 1, Xã Phú Vinh, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%

Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm của hoạt động xây lắp được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc, thiết bị	1,5 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê văn phòng, sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với các hoạt động này theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP của Chính phủ. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

Riêng thuế TNDN áp dụng tại các Công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty được Cục thuế Tỉnh Lào Cai xác định ưu đãi theo Công văn số 2809/CT-TTHT ngày 17/08/2015 như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- ✓ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án Nhà máy thủy điện Bắc Nà; Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.

Công ty Cổ phần Ehula

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty xác định ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
 - ✓ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1 từ năm 2020 và dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2 từ năm 2021. Công ty thực hiện đăng ký với cơ quan thuế về việc bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế với dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1 từ kỳ tính thuế năm 2021 và dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2 từ kỳ tính thuế năm 2022.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	12.948.803	3.618.168
Tiền gửi ngân hàng (*)	4.807.080.064	5.984.777.140
Tiền gửi kỳ hạn kỳ hạn không quá 3 tháng	5.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	9.820.028.867	25.988.395.308

(*) Trong đó bao gồm 4,2 tỷ đồng đang được khoanh giữ để bảo đảm nợ vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn.

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	37.161.600	156.134.952	193.296.552	39.513.600	153.782.952
Cộng	193.296.552	37.161.600	156.134.952	193.296.552	39.513.600	153.782.952

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng (*)	18.367.451.426	18.367.451.426	18.035.480.000	18.035.480.000
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	141.280.000.000	141.280.000.000	63.640.000.000	63.640.000.000
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (*)	54.900.000.000	54.900.000.000	63.640.000.000	63.640.000.000
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	76.380.000.000	76.380.000.000	-	-
- Công ty Tài chính CP Điện lực	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	159.647.451.426	159.647.451.426	81.675.480.000	81.675.480.000

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này đang được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng mà Công ty đang đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư vào công ty liên kết

Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2024		01/01/2024	
		Tình hình hoạt động	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tình hình hoạt động	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
33,76%	2.498.000	Đang hoạt động	50.041.287.616	Đang hoạt động	51.128.234.009
Cộng			50.041.287.616		51.128.234.009

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2024		01/01/2024	
		Tình hình hoạt động	Giá gốc	Tình hình hoạt động	Giá gốc
19,0%	2.000.000	Đang hoạt động	20.000.000.000	Đang hoạt động	20.000.000.000
		Tạm ngưng hoạt động	200.000.000	Tạm ngưng hoạt động	200.000.000
5,5%	110.000	Đang hoạt động	1.100.000.000	Đang hoạt động	1.100.000.000
Cộng			21.300.000.000		21.300.000.000

(i) Báo cáo tài chính gần nhất của các công ty này đều có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Ani Power	20.882.123.622	321.764.195.930
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	43.439.992.394	22.512.128.896
Các đối tượng khác	49.107.914.544	50.297.842.812
Cộng	177.627.800.962	458.771.938.040

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP ứng dụng công nghệ TN và MT	696.000.000	912.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Thủy Điện	773.269.200	-
Công ty TNHH Duy Hà Gold (DNTN Duy Hà)	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	630.438.160	607.674.546
Cộng	2.299.707.360	1.719.674.546

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Năng lượng Phúc Thái	11.120.707.003	11.120.707.003
Ông Đặng Quang Đạt	606.932.631	-
Cộng	11.727.639.634	11.120.707.003

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Anza (*)	151.150.178.350	-
Cộng	151.150.178.350	-

(*) Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Anza theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023, thời gian: 84 tháng. Mục đích hợp tác là để Anza triển khai thực hiện tìm kiếm và đầu tư các dự án năng lượng hiệu quả. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 9%/năm (tỷ lệ này có thể được thay đổi tùy thuộc lãi suất thị trường và sau khi được hai bên thống nhất) trên số tiền mà Công ty góp theo hợp đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty được hưởng lợi nhuận 9%/năm theo Phụ lục hợp đồng lần 2 số 0102.1/HĐKD-505-ANZA ngày 01/01/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	108.072.425	-	1.614.537.467	-
Phải thu người lao động	99.447.639	-	55.192.224	-
Lãi dự thu, lãi cho vay	35.890.983.028	-	29.848.963.324	-
Phải thu về cổ tức	4.798.400.000	-	3.700.000.000	-
Phải thu khác	3.549.325.590	-	2.001.410.682	-
Cộng	44.446.228.682	-	37.220.103.697	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số dư đầu kỳ	103.419.100.489	98.656.936.108
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	587.978.834
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	103.419.100.489	99.244.914.942

Trong đó: Nợ xấu

	30/06/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
BDH dự án thủy điện Xêkaman3	64.197.770.402	-	> 3 năm
Tổng công ty Sông Đà	7.988.288.572	-	> 3 năm
Công ty cổ phần Sông Đà 3	1.618.562.092	-	> 3 năm
Công ty CP ĐT &XD Điện Long Hội	9.140.575.133	-	> 3 năm
BDH dự án TĐ Hòa Na	1.051.880.076	-	> 3 năm
Công ty CP XL dầu khí PVC Trường Sơn	10.492.428.212	-	> 3 năm
Các đối tượng khác	12.793.876.179	3.864.280.178	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	107.283.380.667	3.864.280.178	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	95.642.688	-	199.693.337	-
Công cụ, dụng cụ	92.334.960	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	6.706.719.456	-	195.325.070.088	-
Hàng hóa	56.406.104	-	-	-
Cộng	6.951.103.208	-	195.524.763.425	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2024.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24.515.157	41.561.355
Chi phí thuê văn phòng	-	75.000.000
Cộng	24.515.157	116.561.355

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	6.412.111.087	6.535.057.513
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	90.909.086	128.787.876
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (**)	29.326.063.094	29.732.138.042
Chi phí trả trước dài hạn khác	303.031	5.348.327
Cộng	35.829.386.298	36.401.331.758

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

(**) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của các Dự án Thủy điện tại các Công ty con đang chờ phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	997.580.300.430	445.184.264.494	1.723.862.755	61.408.000	1.444.549.835.679
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	311.000.000	-	311.000.000
Số cuối kỳ	997.580.300.430	445.184.264.494	1.412.862.755	61.408.000	1.444.238.835.679
Khấu hao					
Số đầu kỳ	140.180.986.020	101.692.478.772	1.238.144.351,0	61.408.000	243.173.017.143
Khấu hao trong kỳ	18.111.870.395	11.087.646.936	54.303.924	-	29.253.821.255
Thanh lý trong kỳ	-	-	311.000.000	-	311.000.000
Số cuối kỳ	158.292.856.415	112.780.125.708	981.448.275	61.408.000	272.115.838.398
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	857.399.314.410	343.491.785.722	485.718.404	-	1.201.376.818.536
Số cuối kỳ	839.287.444.015	332.404.138.786	431.414.480	-	1.172.122.997.281

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.171.879.760.464 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 4.005.267.851 đồng.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của hoạt động xây lắp cho các Công trình Thủy điện	16.064.227.150	16.389.171.206
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.064.227.150	16.389.171.206

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang	318.156.959	4.941.331.397
CTCP XD TM & PT Hàm Mỏ Võ Nghệ	-	400.000.000
Công ty CP Ani	450.000.000	68.898.205.355
Công ty TNHH MTV Đại Trường Quang	2.000.000.000	36.525.322
Công ty TNHH MTV đóng & sửa tàu Hải Minh	1.390.558.210	1.390.558.210
Các đối tượng khác	1.560.402.687	5.204.405.467
Cộng	5.719.117.856	80.871.025.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Năng Lượng Đồng Nai	270.000.000	-
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng sông Đà	-	115.000.000
Công ty CP Đầu tư Anzen	765.180.000	-
Các đối tượng khác	39.026.000	2.500.000
Cộng	1.074.206.000	117.500.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.797.213.362	8.382.615.500	14.765.940.335	7.100.106.913	3.513.995.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.128.682.376	3.920.132.443	4.128.682.375	-	3.920.132.444
Thuế thu nhập cá nhân	428.650	154.835.788	2.009.349.898	1.900.723.870	34.053.895	297.087.061
Thuế tài nguyên	-	761.605.349	5.482.051.393	3.698.085.619	-	2.545.571.123
Các loại thuế khác	-	-	2.348.635.814	2.348.635.814	-	-
Phí và lệ phí	37.292	-	12.000.000	12.000.000	37.292	-
Cộng	465.942	7.842.336.875	22.154.785.048	26.854.068.013	7.134.198.100	10.276.786.068

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	807.378.210	28.966.907.259
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	3.368.098.547	3.487.696.694
Cộng	4.175.476.757	32.454.603.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Doanh thu cho thuê mặt bằng	178.473.129	169.974.409
Truyền tải Đường dây 110KV	1.730.879.204	1.475.546.006
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Trường Thành	111.180.980	111.180.980
- Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	341.704.156	341.704.156
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Nậm Nghệ 1A	129.706.742	129.706.742
- Công ty CP Simacai	892.954.128	892.954.128
- Công ty CP ĐT&XD Thủy điện Nậm Pàng 2	122.491.910	-
- Công ty CP Thủy Điện Nậm Bùn 1A	132.841.288	-
Cộng	1.909.352.333	1.645.520.415

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Truyền tải Đường dây 110KV	28.214.957.174	24.867.399.023
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Trường Thành	1.778.895.676	1.834.486.166
- Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	5.467.266.502	5.638.118.580
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Nậm Nghệ 1A	2.075.307.877	2.140.161.249
- Công ty CP Simacai	14.808.155.964	15.254.633.028
- Công ty CP ĐT&XD Thủy điện Nậm Pàng 2	1.959.870.550	-
- Công ty CP Thủy Điện Nậm Bùn 1A	2.125.460.605	-
Cộng	28.214.957.174	24.867.399.023

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	593.251.925	590.761.511
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	45.765.392	171.565.418
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.332.247.212	1.326.632.868
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.410.957.500	4.810.361.500
Phải trả khác	2.505.572.980	2.287.441.256
- Tiền đoàn phí công đoàn	285.403.966	260.541.154
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay phải trả	27.212.589	380.591.537
- Các khoản phải trả khác	1.207.385.655	660.737.795
Cộng	15.887.795.009	9.186.762.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	367.912.350	367.912.350
Cộng	367.912.350	367.912.350

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	368.072.780.897	1.159.987.227.885	1.501.366.706.104	26.693.302.678
- Khoản vay thấu chi VP Bank	975.987.208	877.410.460.441	878.386.447.649	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Lai Châu	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
- Khoản vay thấu chi BIDV	6.979.761.096	215.314.974.792	199.970.044.255	22.324.691.633
- Công ty CP Đầu tư Anzen	-	3.650.000.000	3.650.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông	1.475.482.593	8.157.861.045	7.194.082.593	2.439.261.045
- Vay các cá nhân	347.641.550.000	55.453.931.607	401.166.131.607	1.929.350.000
+ Ông Đặng Quang Đạt	342.090.200.000	52.153.931.607	394.244.131.607	-
+ Các đối tượng khác	5.551.350.000	3.300.000.000	6.922.000.000	1.929.350.000
Vay dài hạn đến hạn trả	125.157.414.350	62.914.695.860	97.364.695.859	90.707.414.351
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân	38.200.000.000	19.000.000.000	38.200.000.000	19.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu	29.312.040.509	15.707.347.929	14.457.347.929	30.562.040.509
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	29.312.040.509	15.707.347.929	14.457.347.929	30.562.040.509
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Tây Sài Gòn	28.333.333.332	12.500.000.002	30.250.000.001	10.583.333.333
Cộng	493.230.195.247	1.222.901.923.745	1.598.731.401.963	117.400.717.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân(*)	147.810.109.978	-	38.200.000.000	109.610.109.978
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu (**)	282.267.993.066	-	14.457.347.929	267.810.645.137
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk (**)	282.267.993.066	-	14.457.347.929	267.810.645.137
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Tây Sài Gòn (***)	140.666.666.668	-	30.250.000.001	110.416.666.667
Cộng	853.012.762.777	-	97.364.695.859	755.648.066.918
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	125.157.414.350			90.707.414.351
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	727.855.348.427			664.940.652.567

(*) Công ty CP Điện Bắc Nà (công ty con) vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo 2 Hợp đồng tín dụng, cụ thể:

- Hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà.
- Hợp đồng số 01/2019/1513776/HĐTD ngày 25/07/2019, thời hạn vay là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.

(**) Công ty CP Ehula (công ty con) vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Lai Châu và CN Đắk Lắk theo các Hợp đồng cho vay dự án đầu tư:

- Số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT182-EHULA ngày 21/09/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay ngày 31/12/2019, thời gian ân hạn tối đa không quá 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 20/08/2020, thời hạn trả nợ là 10 năm kể từ khi hết thời gian ân hạn. Mục đích: thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án thủy điện Nậm Bùm 1 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu do Công ty làm Chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất; Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay; Vốn thuộc chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ehula và quyền Tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của Dự án Nậm Bùm 1.
- Số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT182-EHULA ngày 08/05/2020, thời gian ân hạn tối đa không quá 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích: thanh toán các khoản chi phí hợp pháp, hợp lệ để thực hiện Dự án thủy điện Nậm Bùm 2 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu do Công ty làm Chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo chính thức: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất từ dự án Thủy điện Nậm Bùm 2; Máy móc thiết bị theo tiến độ ký các Hợp đồng mua máy móc thiết bị cho dự án Thủy điện Nậm Bùm 2. Tài sản đảm bảo bổ sung: Toàn bộ cổ phần và toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ cổ phần tại Công ty Cổ phần Ehula; Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác...) phát sinh từ dự án Thủy điện Nậm Bùm 2; Quyền Tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của Dự án Nậm Bùm 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo hợp đồng vay số 017/23/02/0073 ngày 26/04/2023 với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023 (Xem thuyết minh số 9.b). Lãi suất vay: 8,6%/năm. Các tài sản đảm bảo xem tại thuyết minh số 37e.

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng bảo hành công trình	26.722.096.430	-
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp phải trả	1.216.848.500	1.280.589.125
Cộng	27.938.944.930	1.280.589.125

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	332.914.078.561	89.442.187.257
Tăng trong năm	-	-	45.278.247.462	58.438.859.870
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	(4.013.084.999)
Phân phối LN trong năm	-	-	-	60.278.247.462
Số dư tại 31/12/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	378.192.326.023	83.589.714.666
Số dư tại 01/01/2024	100.000.000.000	63.003.467.265	378.192.326.023	83.589.714.666
Tăng trong kỳ	-	-	43.438.859.870	42.426.605.513
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	43.438.859.870
Số dư tại 30/06/2024	100.000.000.000	63.003.467.265	421.631.185.893	82.577.460.309

b. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	83.589.714.666	89.442.187.257
Điều chỉnh do hợp nhất	-	(4.013.084.999)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	42.426.605.513	58.438.859.870
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	43.438.859.870	60.278.247.462
- Trích quỹ đầu tư phát triển	43.438.859.870	45.278.247.462
- Trả cổ tức	-	15.000.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	82.577.460.309	83.589.714.666

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2023 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/NQ-S55-ĐH24 ngày 26/03/2024.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26/03/2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.000.000.000 đồng). Công ty chốt danh sách cổ đông chia cổ tức: vào ngày 02/07/2024, ngày thực hiện: 31/07/2024.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu xây lắp	279.593.795.772	90.769.753.009
Doanh thu bán điện	117.141.978.363	78.219.022.023
Doanh thu khác	15.830.724.592	15.335.583.712
Cộng	412.566.498.727	184.324.358.744

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn xây lắp	268.835.091.020	78.081.154.160
Giá vốn bán điện	47.418.785.323	45.908.416.937
Giá vốn khác	12.522.126.517	10.978.939.380
Cộng	328.776.002.860	134.968.510.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.511.879.668	8.481.253.688
Lãi bán hàng trả chậm	-	494.082.844
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.545.800.000	19.192.000.000
Lãi bán chứng khoán	-	29.035.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	122.706	244.635
Cộng	19.057.802.374	28.196.616.167

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	36.374.170.104	52.950.926.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	5.228.260
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.352.000	470.400
Cộng	36.376.522.104	52.956.625.206

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	13.842.423	62.286.875
Chi phí nhân viên quản lý	2.891.117.635	2.231.231.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.303.924	69.303.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	814.888.328	1.116.947.353
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	587.978.834
Các khoản khác	1.117.230.509	1.706.627.774
Cộng	4.906.382.819	5.774.376.751

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	14.840.141	105.446.880
Chi phí từ chuyển nhượng chứng chỉ năng lượng tái tạo	160.157.365	-
Chi phí khác	43.702.404	6.990.987
Cộng	218.699.910	112.437.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.620.923.425	12.906.022.246
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(4.423.684.142)	9.021.927.986
Điều chỉnh tăng	3.870.307.486	25.556.629.096
- Các khoản phạt, truy thu thuế	18.656.588	71.403.774
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	132.000.000	132.000.000
- Các chi phí không được trừ khác	3.719.650.898	23.744.606.729
- Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	-	1.608.618.593
Điều chỉnh giảm	8.293.991.628	16.534.701.110
- Cổ tức lợi nhuận được chia	6.545.800.000	19.192.000.000
- Giảm thu nhập do CQ thuế đã tính TNDN các năm trước	-	130.010.855
- Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	3.249.440.579	2.369.699.619
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	(1.086.946.393)	(5.803.009.364)
- Dự phòng công ty con đã trích lập/(hoàn nhập)	(414.302.558)	646.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	56.197.239.283	22.398.092.363
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi	40.409.359.812	10.714.726.750
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	15.787.879.471	11.683.365.613
Chuyển lỗ	398.722.358	119.838.259
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi	-	-
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	398.722.358	119.838.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.118.767.406	3.392.683.132
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi	4.038.912.346	1.079.977.661
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	3.079.855.060	2.312.705.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	3.198.634.963	1.003.009.172
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Bắc Nà	840.277.383	76.968.488
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Bắc Nà 1	-	-
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1	664.819.471	832.371.348
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2	1.693.538.109	-
Từ hoạt động của Công ty CP XD S55	-	93.669.336
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.920.132.443	2.405.923.513
Trong đó:		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	3.920.132.443	2.389.673.960
- Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước	-	16.249.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	324.944.058	66.716.025
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	324.944.058	66.716.025

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	42.426.605.513	11.615.442.527
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	42.426.605.513	11.615.442.527
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	4.243	1.162

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2024 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.668.403.488	31.930.786.358
Chi phí nhân công	22.961.075.769	37.405.843.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.253.821.255	30.063.458.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.474.382.334	173.323.732.128
Chi phí khác bằng tiền	7.694.636.512	6.144.223.489
Cộng	145.052.319.358	278.868.043.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực/đơn vị	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất & KD điện		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bộ phận	279.593.795.772	97.211.390.947	117.141.978.363	78.219.022.023	15.830.724.592	8.893.945.774	412.566.498.727	184.324.358.744
Giá vốn bộ phận	268.835.091.020	82.024.162.413	47.418.785.323	40.984.722.636	12.522.126.517	11.959.625.428	328.776.002.860	134.968.510.477
Lãi gộp từ hoạt động KD	10.758.704.752	15.187.228.534	69.723.193.040	37.234.299.387	3.308.598.075	(3.065.679.654)	83.790.495.867	49.355.848.267
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản bộ phận	60.088.103.892	991.835.950.641	1.264.790.131.390	1.275.559.802.526	438.121.848.904	4.902.528.155	1.763.000.084.186	2.232.098.281.322
- Tài sản ngắn hạn	59.868.957.989	696.205.970.980	47.498.018.210	28.132.652.523	209.062.968.820	4.771.861.488	316.429.945.019	729.110.484.991
- Tài sản dài hạn	219.145.903	255.629.979.661	1.217.292.113.180	1.247.227.150.003	229.058.880.084	130.666.667	1.446.570.139.167	1.502.987.796.331
Nợ phải trả bộ phận	33.756.461.710	627.918.742.787	699.817.987.792	759.100.954.090	152.605.735.001	5.758.935.688	886.180.184.503	1.392.778.632.565
- Nợ ngắn hạn	33.756.461.710	515.217.497.101	106.495.711.385	118.711.539.976	52.404.489.317	5.758.935.688	192.656.662.412	639.687.972.765
- Nợ dài hạn	-	112.701.245.686	593.322.276.407	640.389.414.114	100.201.245.684	-	693.523.522.091	753.090.659.800
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Khấu hao TSCĐ	34.803.436	58.168.699	29.204.017.819	29.990.289.672	15.000.000	15.000.000	29.253.821.255	30.063.458.371
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	27.382.487.480	-	-	-	27.382.487.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất. Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm điện năng nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Đối với lĩnh vực xây dựng cơ bản, khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Công ty lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Đối với sản xuất điện năng, khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty điện lực miền Bắc. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở lĩnh vực này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.719.117.856	-	5.719.117.856
Chi phí phải trả	4.175.476.757	-	4.175.476.757
Vay và nợ thuê tài chính	117.400.717.029	664.940.652.567	782.341.369.596
Phải trả khác	14.963.373.726	367.912.350	15.331.286.076
Cộng	142.258.685.368	665.308.564.917	807.567.250.285

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	80.871.025.751	-	80.871.025.751
Chi phí phải trả	32.454.603.953	-	32.454.603.953
Vay và nợ thuê tài chính	493.230.195.247	727.855.348.427	1.221.085.543.674
Phải trả khác	8.163.894.470	367.912.350	8.531.806.820
Cộng	614.719.719.421	728.223.260.777	1.342.942.980.198

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.820.028.867	-	9.820.028.867
Đầu tư tài chính	159.684.613.026	21.300.000.000	180.984.613.026
Phải thu khách hàng	74.208.700.473	-	74.208.700.473
Phải thu về cho vay	11.727.639.634	151.150.178.350	162.877.817.984
Phải thu khác	44.338.156.257	40.000.000	44.378.156.257
Cộng	299.779.138.257	172.490.178.350	472.269.316.607

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.988.395.308	-	25.988.395.308
Đầu tư tài chính	81.714.993.600	21.300.000.000	103.014.993.600
Phải thu khách hàng	355.352.837.551	-	355.352.837.551
Phải thu về cho vay	11.120.707.003	-	11.120.707.003
Phải thu khác	35.605.566.230	176.370.178.350	211.975.744.580
Cộng	509.782.499.692	197.670.178.350	707.452.678.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Anza	Công ty mẹ
Công ty TNHH SX&TM Minh Ngọc	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Ani	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Giám đốc
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch
Ông Đặng Tất Thành	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan với Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Công ty CP Anza	Cho vay	29.560.000.000	193.000.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	54.740.000.000	4.115.439.206
	Lãi cho vay	7.872.426.524	-
	Chia cổ tức	4.691.250.000	9.823.878.000
	Cổ tức đã trả	7.818.750.000	-
Công ty TNHH SX&TM Minh Ngọc	Vay	-	5.000.000.000
	Chia cổ tức	10.682.046.000	14.462.728.000
	Cổ tức đã trả	-	4.555.759.320
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Doanh thu DV quản lý vận hành	2.394.474.319	3.057.087.943
	Cổ tức được chia	5.245.800.000	9.992.000.000
	Cổ tức đã nhận	3.247.400.000	-
	Nhận tiền vay	8.157.861.045	19.470.000.000
	Trả tiền vay	7.194.082.593	1.950.781.881
	Lãi vay	38.405.488	120.781.419
	Cho vay	1.659.517.407	-
	Thu hồi tiền cho vay	1.659.517.407	-
	Lãi cho vay	4.405.983	-
	Công ty CP Đầu tư Anzen	Doanh thu DV quản lý vận hành	3.924.236.110
Cổ tức được chia		1.300.000.000	9.200.000.000
Cổ tức đã nhận		1.400.000.000	4.500.000.000
Nhận tiền vay		3.650.000.000	10.000.000.000
Trả tiền vay		3.650.000.000	17.000.000.000
Lãi vay		7.647.945	174.093.150
Cho vay		26.091.200.000	-
Thu hồi tiền cho vay		26.091.200.000	-
Công ty CP Ani	Lãi cho vay	19.785.480	-
	Thuê xe ô tô	166.666.668	272.727.270
	Mua hàng hóa, dịch vụ	19.160.283.812	49.083.046.133
Công ty CP Ani Power	Doanh thu cung cấp dịch vụ	204.141.645	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	276.973.155.602	94.494.641.760
Ông Đặng Quang Đạt	Nhận tiền vay	52.153.931.607	353.820.900.000
	Trả tiền vay	394.244.131.607	242.726.900.000
	Lãi vay	4.472.943.610	8.499.672.386
	Cho vay	15.590.024.155	28.941.100.000
	Thu tiền cho vay	14.983.091.524	28.941.100.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Lãi cho vay	60.061.556	22.905.854
	Nhận tiền vay	3.300.000.000	-
	Trả tiền vay	6.500.000.000	-
	Lãi vay	68.898.630	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	30/06/2024	01/01/2024	
Công ty CP Anza	Phải thu khác ngắn hạn	10.701.438.920	2.829.012.396	
	Phải thu khác dài hạn	-	176.330.178.350	
	Phải thu về cho vay dài hạn	151.150.178.350	-	
	Phải trả ngắn hạn khác	-	3.127.500.000	
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu khách hàng	2.167.893.007	1.633.694.361	
	Người mua trả tiền trước	765.180.000	-	
	Phải thu ngắn hạn khác (cổ tức được chia)	2.800.000.000	3.700.000.000	
	Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Phải thu ngắn hạn khác (cổ tức được chia)	1.998.400.000	-
Phải thu khách hàng		85.011.871	89.262.363	
Người mua trả tiền trước		-	-	
Vay và nợ thuê tài chính		2.439.261.045	1.475.482.593	
Phải trả ngắn hạn khác		27.212.590	380.591.537	
Công ty TNHH SX&TM Minh Ngọc		Phải trả ngắn hạn khác	10.682.046.000	-
		Công ty CP Ani	Phải thu khách hàng	380.774.586
Phải trả người bán	450.000.000		68.958.205.355	
Công ty CP Ani Power	Phải thu khách hàng	20.882.123.622	321.764.195.930	
	Phải thu khác ngắn hạn	22.696.581.655	22.696.581.655	
Ông Đặng Quang Đạt	Vay và nợ thuê tài chính	-	342.090.200.000	
	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	27.691.311.205	
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	606.932.631	-	
Bà Nguyễn Thị Hương	Phải thu ngắn hạn khác	68.181.335	-	
	Vay và nợ thuê tài chính	1.300.000.000	4.500.000.000	
	Chi phí phải trả ngắn hạn	9.830.137	2.589.041	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/03/2024)	Thù lao	30.000.000	-
	Phó Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	Thù lao	24.000.000	48.000.000
	Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	Lương, thưởng, phụ cấp	-	152.122.130
Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	Thù lao	30.000.000	60.000.000
	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/03/2024)	Thù lao	24.000.000	-
Ông Đặng Văn Tuyên	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	-	26.277.560
Ông Đặng Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày	Thù lao	18.000.000	-
	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	18.000.000	36.000.000
Bà Đinh Thị Trang Nhung	Ủy viên BKS	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Đức Mỹ	Ủy viên BKS	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	24.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng, phụ cấp	-	125.995.000
Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	-	115.416.000

e. Tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty

e.1. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 97 tỷ đồng, ngày đến hạn 08/03/2025 của Ông Đặng Quang Đạt và Bà Nguyễn Thị Hương đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/369585/HĐBĐ ngày 20/03/2024.

e.2. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn

Các tài sản của bên liên quan đang được thế chấp cho khoản vay của Công ty như sau:

- ✓ Toàn bộ tài sản (Quyền sử dụng đất – nếu đủ điều kiện thế chấp theo quy định của pháp luật, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị) của Nhà máy thủy điện Sông Ông thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Sông Ông.
- ✓ Toàn bộ cổ phần của các cổ đông tại Công ty CP Thủy điện Sông Ông.
- ✓ Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư “Nhà máy thủy điện Phú Tân 2” thuộc sở hữu của Công ty CP Aní Power (bảo đảm thứ cấp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ vào ngày 02/07/2024, ngày thực hiện 31/07/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Doan



Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn